

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

**43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)****43.2 Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá hối đoái. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng ở trang tiếp theo trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

**43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**

**43.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)**

Đơn vị: triệu đồng

Tại 31/12/2022	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng	397.702	59.726	-	52.638	510.066
Tiền gửi tại NHNN	126.294	-	-	-	126.294
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	25.089.234	740.643	-	641.051	26.470.928
Cho vay khách hàng (*)	15.196.078	-	-	-	15.196.078
Tài sản Có khác (*)	20.725.406	1.644.900	-	965.711	23.336.017
<b>Tổng tài sản</b>	<b>61.534.714</b>	<b>2.445.269</b>	<b>-</b>	<b>1.659.400</b>	<b>65.639.383</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	103.261.094	1.644.905	-	942.701	105.848.700
Tiền gửi của khách hàng	11.906.168	727.546	-	669.989	13.303.703
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(52.210.482)	46.225	-	(29.820)	(52.194.077)
Các khoản nợ khác	1.249.575	13.443	-	42.939	1.305.957
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>64.206.355</b>	<b>2.432.119</b>	<b>-</b>	<b>1.625.809</b>	<b>68.264.283</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.671.641)	13.150	-	33.591	(2.624.900)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.111.596	(4.968)	-	(17.852)	1.088.776
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>(1.560.045)</b>	<b>8.182</b>	<b>-</b>	<b>15.739</b>	<b>(1.536.124)</b>

(\*) Không bao gồm các khoản dự phòng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

**43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)****43.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà chịu ít rủi ro về thay đổi giá trị;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tài sản Có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và được phân loại là tiền gửi không kỳ hạn, tuy nhiên, tỷ trọng lớn loại tiền gửi này của khách hàng được duy trì ổn định tại Ngân hàng với thời gian trên một (1) năm. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Đơn vị: triệu đồng					
	Quá hạn		Trong hạn			Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1-3 tháng	Từ trên 3-12 tháng	
Tại 31/12/2022						
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt, vàng	-	-	4.215.721	-	-	4.215.721
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.475.590	-	-	11.475.590
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	-	7.733	67.332.869	9.953.555	93.367	82.974.854
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	961.034
<b>Trong đó:</b>						
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	961.034
Cho vay khách hàng (*)	115.343	638.438	32.122.462	34.202.212	98.304.353	187.381.137
Mua nợ (*)	-	1.682	-	2.496	23.391	420.523.705
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	18.112.292	3.069.083	28.736.143	82.652
<b>Trong đó:</b>						
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được	-	-	-	-	-	23.944.042
Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	-	-	-	-	110.221
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	274.377	532	23.579	20.527.162
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	25.304.340	18.676.579	25.883.514	13.962
Tài sản Có khác (*)	649	385.667	-	-	-	6.716.291
<b>Tổng tài sản</b>	<b>115.992</b>	<b>1.033.520</b>	<b>158.837.651</b>	<b>65.904.457</b>	<b>101.133.525</b>	<b>705.087.162</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	7.826	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	61.277.982	27.262.625	36.464.945	167.562.969
Tiền gửi của khách hàng	-	-	198.352.781	36.588.224	117.695.611	358.403.785
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản	-	-	-	-	-	-
nợ tài chính khác	-	-	321.311	939.596	564.312	25.994
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.033.184	-
Các khoản nợ khác	-	-	18.227.580	1.284.455	3.655.713	4.485
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>278.187.480</b>	<b>66.074.900</b>	<b>164.413.765</b>	<b>585.607.578</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>115.992</b>	<b>1.033.520</b>	<b>(119.349.829)</b>	<b>(170.443)</b>	<b>24.262.674</b>	<b>119.479.584</b>

(\*) Không bao gồm các khoản dự phòng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

**44. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng lũy kế cho giai đoạn từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2022 tăng 2.021.044 triệu đồng tương đương tăng 10,97% so với giai đoạn từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/12/2021 do các nguyên nhân sau:

	<i>Lợi nhuận sau thuế triệu đồng</i>
<b>Tăng lợi nhuận sau thuế do:</b>	
Tăng thu nhập lãi thuần	3.591.162
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.145.254
(Giảm) lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(506.479)
(Giảm) lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(394.150)
(Giảm) lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(1.378.855)
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	364.129
Tăng thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	4.728
(Tăng) chi phí hoạt động	(2.224.623)
Giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	728.309
(Tăng) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(334.561)
Tăng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	26.130
<b>Tăng lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.021.044</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

## 45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND TẠI NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
AUD	16.352	16.615
CAD	17.442	17.909
CHF	25.922	25.052
CNY	3.426	3.599
DKK	3.402	3.483
EUR	25.299	25.901
GBP	28.593	30.879
HKD	3.027	2.931
JPY	180	199
NOK	2.412	2.594
SEK	2.267	2.526
SGD	17.637	16.610
THB	683	689
USD	23.635	22.850
XAU	6.630.000	6.127.500

Người lập:


Bà Nguyễn Thị Thảo  
Kế toán

Người phê duyệt:


Bà Nguyễn Thị Trà My  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Jens Lottner  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

30-01-2023